

19D Tran Hung Dao Rd., Long Xuyen City, An Giang Province, Vietnam.
Tel.: (84)763 834 060 *** Fax: (84) 763 834 054
Website: www.navicorp.com.vn *** Email: namvietagg@hcm.vnn.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016

Annual
Report

Annual Report
2016

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
NAM VIET CORPORATION



MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CÔNG TY

01

Thông tin chung
Ngành nghề kinh doanh & Địa bàn kinh doanh

CƠ CẤU TỔ CHỨC

05

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh & bộ máy quản lý
Định hướng phát triển
Các rủi ro

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

09

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức nhân sự
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Báo cáo liên quan đến xã hội và môi trường của Công Ty

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

19

Đặc điểm tình hình chung
Hoạt động sản xuất năm 2016
Hoạt động kinh doanh 2016
Thoái vốn và các khoản đầu tư ngoài ngành
Đánh giá thực hiện
Kế hoạch năm 2017

QUẢN TRỊ CÔNG TY

25

Cơ cấu của cổ đông
Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Các giao dịch thù lao & các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD & Ban Kiểm Soát

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NAVICO



I. THÔNG TIN CHUNG

1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Nam Việt
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600168736
- Vốn điều lệ: 660.000.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, An Giang

- Số điện thoại: 076 – 3834.060 / 932.486
- Số fax: 076 – 3834.090
- Website: <http://www.navicorp.com.vn>
- Mã cổ phiếu: ANV

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1993

Công ty cổ phần Nam Việt (Navico) có tiền thân là Công ty TNHH Nam Việt được thành lập vào năm 1993 hoạt động trong lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đến năm 2000 Công ty có bước chuyển biến quan trọng đầu tư sang lĩnh vực chế biến thủy sản

2006

Năm 2006 chuyển sang Công ty Cổ Phần với số vốn điều lệ là 660 tỷ đồng, vẫn giữ nguyên mức vốn này cho đến nay.

2007

Ngày 07/12/2007 Cổ phiếu Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) chính thức niêm yết tại sàn giao dịch TP HCM với số lượng 66 triệu cổ phiếu

2011

Năm 2011, bắt đầu xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu

2012

Năm 2012, xây dựng nhà máy chế biến thức ăn và đi vào hoạt động với 4 dây chuyền sản xuất, tổng công suất 400 tấn/ngày

2016

Đến năm 2016, Công ty đã có 8 dây chuyền sản xuất thức ăn với tổng công suất lên đến 800 tấn/ngày đáp ứng 100% nhu cầu thức ăn cho 250 ha vùng nuôi cá nguyên liệu của công ty.

- Các sự kiện khác: **không có**

2.1 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



NUÔI TRỒNG THỦY SẢN



SẢN XUẤT CHẾ BIẾN THỨC ĂN THỦY SẢN



CHẾ BIẾN BẢO QUẢN THỦY SẢN & CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN



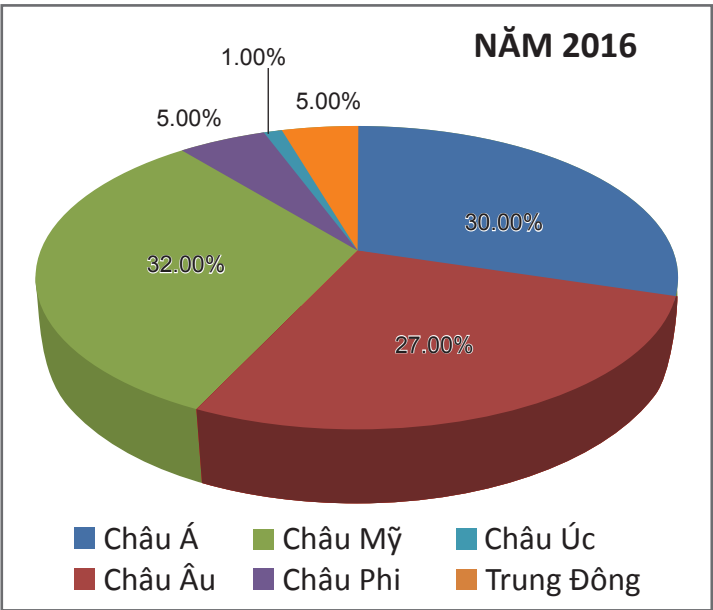
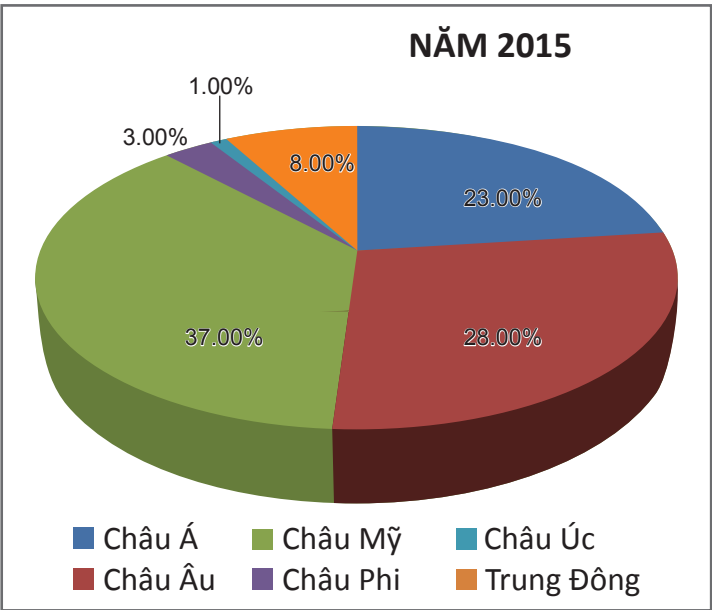
SẢN XUẤT DẦU, MỠ ĐỘNG, THỰC VẬT

2.2 ĐỊA BÀN KINH DOANH



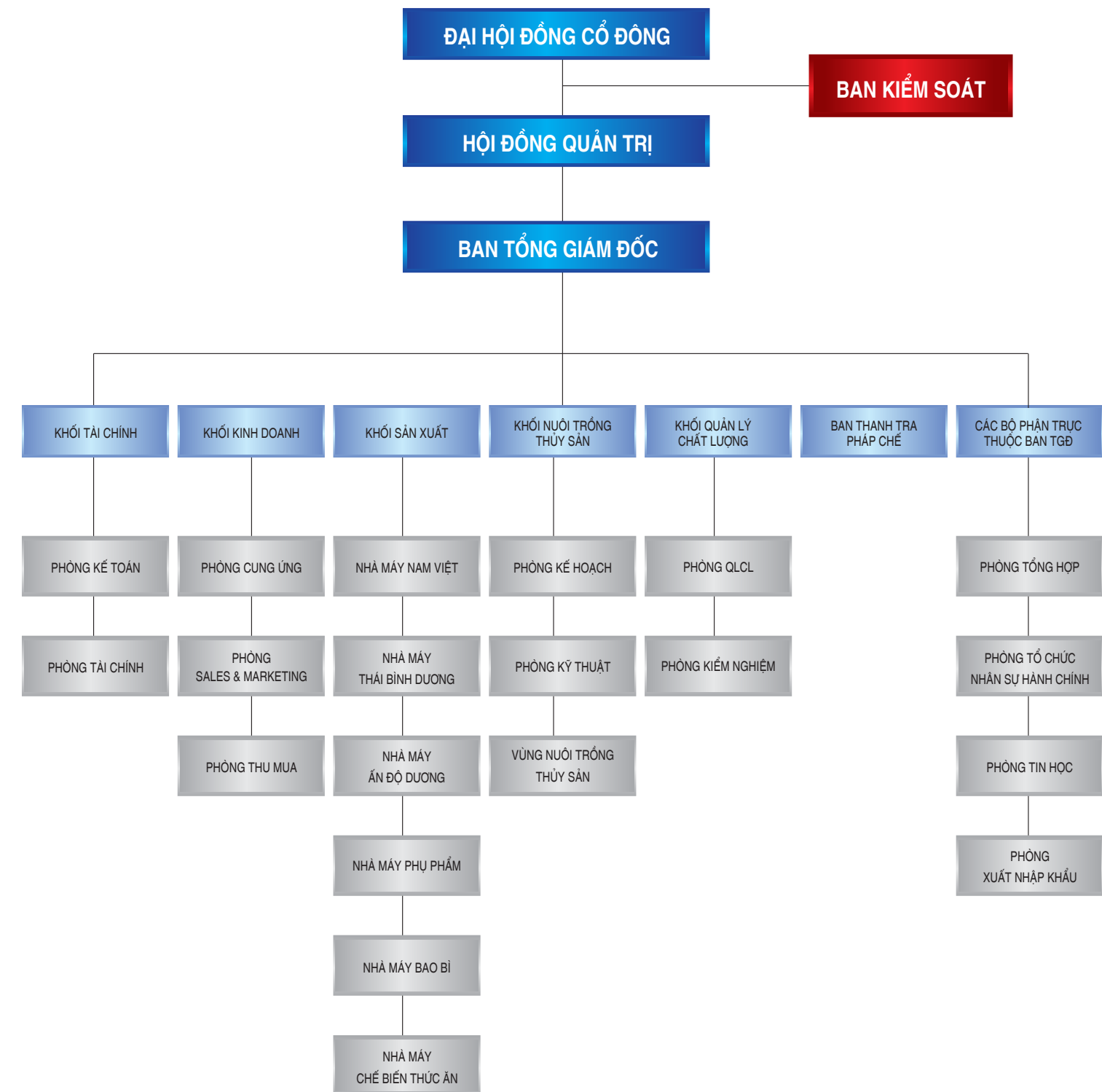
CHÂU MỸ: MEXICO, BRAZIL, COLOMBIA
CHÂU ÂU: TÂY BAN NHA, BỒ ĐÀO NHA, ĐAN MẠCH

CHÂU Á: TRUNG QUỐC, THÁI LAN, MALAYSIA
TRUNG ĐÔNG: Ả RẬP SAUDI, KUWAIT



SƠ ĐỒ CÔNG TY

CƠ CẤU TỔ CHỨC

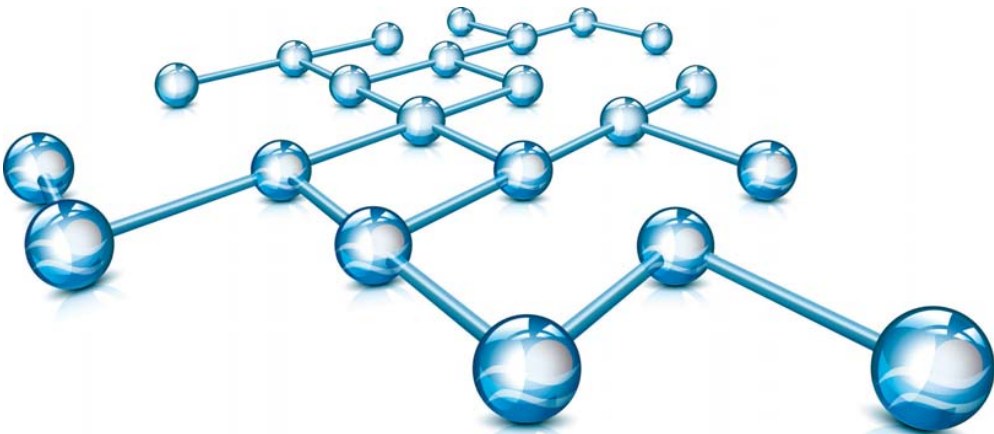


CÔNG TY CON

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu của Navico (%)
 Công Ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	KCN Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến dầu cá, bột cá	36.000.000.000	100
 Công Ty TNHH Thủy Sản Biển Đông	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Mua nguyên liệu bán cá tra, cá basa	5.306.400.000	90,91%

CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu của Navico (%)
 Công Ty cổ phần Rau quả Nông Trại Xanh	KCN Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến và bảo quản rau quả	27.000.000.000	44,4%



4 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



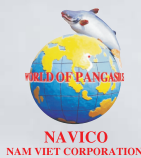
- Các mục tiêu và chiến lược của công ty:
 - + Khai thác hết năng suất vùng nuôi cá nguyên liệu hiện có.
 - + Tiếp tục đầu tư mở rộng phát triển vùng nuôi cá giống để ngày càng hoàn thiện quy trình sản xuất khép kín của công ty.
 - + Duy trì củng cố thị trường chủ đạo, truyền thống và không ngừng mở rộng phát triển thị trường mới tiềm năng thông qua các chương trình tiếp thị, hội chợ.
 - + Điều chỉnh và xây dựng các quy trình quản lý hiện tại theo hướng đơn giản, hướng đến kết quả cuối cùng, từ đó tinh giản tối đa bộ máy quản lý.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty:
 - + Mục tiêu đối với môi trường: Thực hiện đầy đủ các quy định về khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên môi trường
 - + Mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng: Công ty luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với xã hội, đảm bảo hài hòa quyền lợi của công ty và quyền lợi của cộng đồng, thường xuyên tham gia các hoạt động từ thiện.

5 CÁC RỦI RO



- Rủi ro tín dụng: là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.
- Rủi ro thanh khoản: là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau
- Rủi ro thị trường: là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.
- Rủi ro về môi trường: là các rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, nhiễm thuốc kháng sinh, cá không đạt chuẩn chế biến làm cho sản xuất gặp khó khăn và làm ảnh hưởng đến sự tin tưởng của khách hàng đối với công ty.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



1

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016
Doanh thu	2.494	2.612	2.824
Giá vốn	2.112	2.121	2.463
Lãi gộp	382	491	361
Doanh thu tài chính	40	7	154
Chi phí tài chính	117	69	89
Lãi/lỗ công ty liên kết	-68	-67	-117
Chi phí bán hàng	160	183	136
Chi phí quản lý	69	119	134
Lợi nhuận khác	-3	0	-10
Lợi nhuận trước thuế	5	51	29



DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH**Ông Doãn Tới**

- Năm sinh: 1954
- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
- Phụ trách: Điều hành chung, trực tiếp phụ trách khối kinh doanh, Khối NTTS, phòng tổng hợp.
- Số cổ phần nắm giữ: 29.950.000 cổ phần – 45,37% vốn điều lệ

Ông Nguyễn Duy Nhút

- Năm sinh: 1960
- Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc
- Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Kinh Tế
- Phụ trách: Công bố thông tin, Khối TCKT, P.Tin học, P.TTra – PC, P.Thẩm Định Giá, phòng xuất nhập khẩu, P.TCNS-HC
- Số cổ phần nắm giữ: 10.000 cổ phần – 0,02% vốn điều lệ

Ông Đỗ Lập Nghiệp

- Năm sinh: 1975
- Chức vụ: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc
- Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Quản trị kinh doanh
- Phụ trách: Khối Sản Xuất, Khối QLCL, Nhà máy Thức ăn
- Số cổ phần nắm giữ: 10.000 cổ phần – 0,02% vốn điều lệ

Ông Doãn Chí Thanh

- Năm sinh: 1983
- Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám Đốc khối kinh doanh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tin học
- Phụ trách: Khối kinh doanh, Giám Đốc Cty TNHH Thủy Sản Biển Đông
- Số cổ phần nắm giữ: 9.000.000 cổ phần – 13,64% vốn điều lệ

Ông Doãn Chí Thiên

- Năm sinh: 1989
- Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám Đốc khối kinh doanh thức ăn
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Phụ trách: Khối kinh doanh thức ăn
- Số cổ phần nắm giữ: 9.000.000 cổ phần – 13,64% vốn điều lệ

Ông Trần Minh Cảnh

- Năm sinh: 1965
- Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám đốc tài chính
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh Tế
- Phụ trách: Khối TCKT
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần – 0% vốn điều lệ

Ông Lê Tiến Dũng

- Năm sinh: 1965
- Chức vụ: Kế toán trưởng
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh Tế
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần – 0% vốn điều lệ

DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT**Ông Dương Minh Phong**

- Năm sinh: 1977
- Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm Soát
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế Toán
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần – 0% vốn điều lệ

Ông Nguyễn Văn Bảy

- Năm sinh: 1988
- Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm Soát
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Ngân hàng
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần – 0% vốn điều lệ

Bà Lê Thị Tuyết Mai

- Năm sinh: 1991
- Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm Soát
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Cử nhân luật kinh tế
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần – 0% vốn điều lệ

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ



+ Công ty luôn cố gắng tạo ra một môi trường làm việc năng động, thân thiện và tôn trọng người lao động. Tất cả các cán bộ công nhân viên đều được tạo cơ hội để phát huy tối đa khả năng và vốn kiến thức hiểu biết của mình. Những đóng góp, chia sẻ và cống hiến luôn được ghi nhận và đánh giá kịp thời.



+ Công ty áp dụng chính sách tiền lương và khen thưởng cho cán bộ công nhân viên theo đúng quy định pháp luật và quy chế lương thưởng của công ty dựa trên các cơ sở sau:

- * Theo hiệu quả công việc
- * Theo mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất và lợi nhuận.
- * Theo sáng kiến cải tiến ...



+ Ngoài ra, công ty còn có các chính sách, chế độ đãi ngộ khác cho cán bộ công nhân viên như: được hưởng chế độ bảo hiểm theo đúng quy định của pháp luật, tổ chức ăn giữa ca cho các đơn vị sản xuất, khối văn phòng, phụ cấp thu hút, phụ cấp tách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp độc hại, phụ cấp công tác...

3 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

- a) Các khoản đầu tư lớn
- Năm 2016, công ty không có thực hiện các khoản đầu tư lớn
- b) Các công ty con, công ty liên kết:
- Tháng 9/2016, công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem mà công ty nắm giữ.
 - Các công ty còn lại hoạt động bình thường.

4 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a) Tình hình tài chính

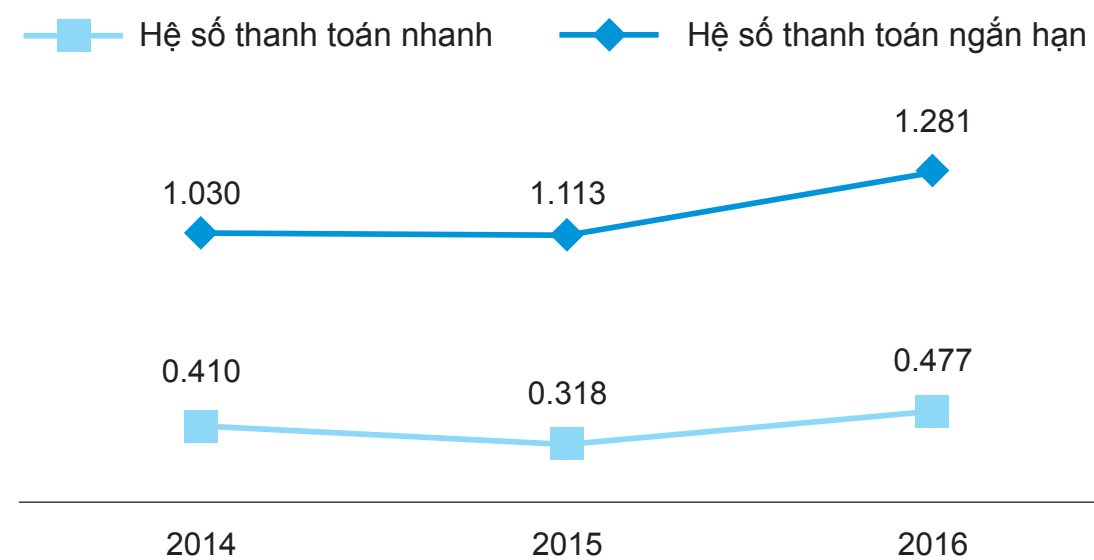
ĐVT: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2015	Năm 2016
Tổng giá trị tài sản	3.274	3.017
Doanh thu thuần	2.494	2.824
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8	39
Lợi nhuận khác	-3	-10
Lợi nhuận trước thuế	5	29
Lợi nhuận sau thuế	1	13

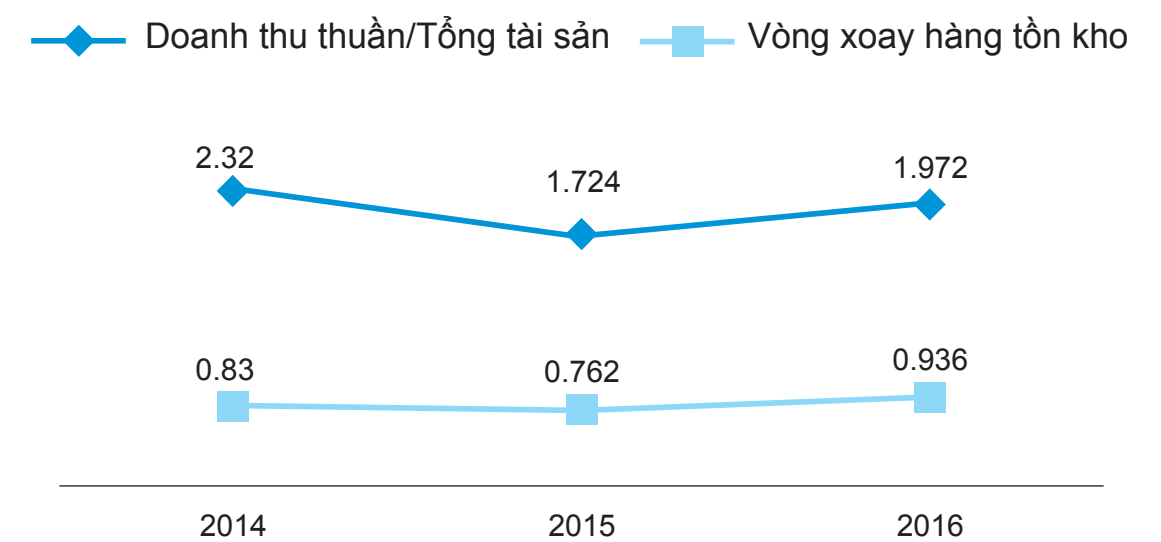


b) Các chỉ tiêu tài chính

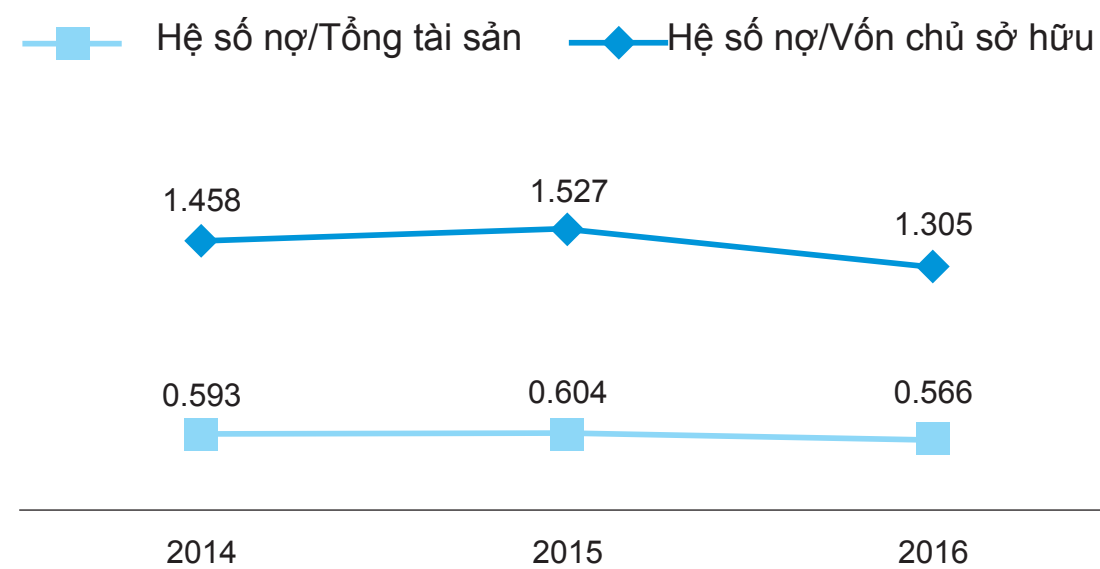
KHẢ NĂNG THANH TOÁN



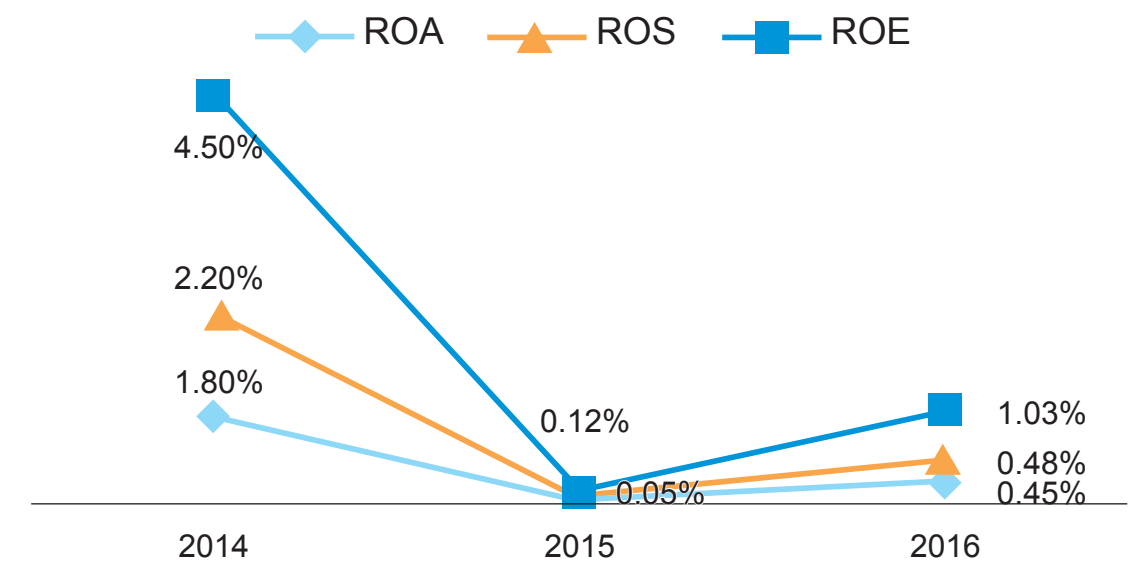
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG



HỆ SỐ NỢ



KHẢ NĂNG SINH LỜI



5. BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY



5.1 Tiêu thụ năng lượng

- Công ty sử dụng điện quốc gia để hoạt động, có dự phòng máy phát điện chạy bằng dầu diesel khi cúp điện.
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: thay đổi quy trình sản xuất và thay thế các thiết bị máy móc cũ bằng những thiết bị máy móc mới có hiệu quả và tiết kiệm điện hơn.
- Các sáng kiến tiết kiệm năng lượng: thay đổi quy trình và thiết bị cấp đông để tiết kiệm điện nhưng hiệu quả hơn.

5.2 Tiêu thụ nước

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: công ty sử dụng nước từ nguồn nước giếng ngầm được xử lý qua hệ thống cấp nước. Tổng lượng nước ngầm sử dụng trong năm là 545.301 m³.
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có.

5.3 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Công ty luôn tuân thủ đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

5.4 Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Tổng số lao động: 5.315 người.
- Mức lương trung bình: 4.800.000 đồng/người.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Hàng năm, công ty thường tổ chức khám sức khỏe định kỳ và đi du lịch cho cán bộ công nhân viên của công ty.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực thủy sản nên tình hình biến động nhân sự rất lớn. Do đó, Công ty phải thường xuyên tổ chức đào tạo cho người lao động.

5.5 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Trong xu thế phát triển của thị trường hiện nay, Công ty chủ trương bảo vệ tốt môi trường sinh thái, ngoài yêu cầu chất lượng các nước nhập khẩu thủy sản quan tâm nhiều hơn các sản phẩm bền vững và có trách nhiệm, khách hàng đòi hỏi sản phẩm bền vững và có trách nhiệm, khách hàng còn đòi hỏi sản phẩm phải được sản xuất trong điều kiện an toàn với môi trường, xã hội và người lao động.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



III. BÁO CÁO CỦA HĐQT & BAN TGD

1 ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG

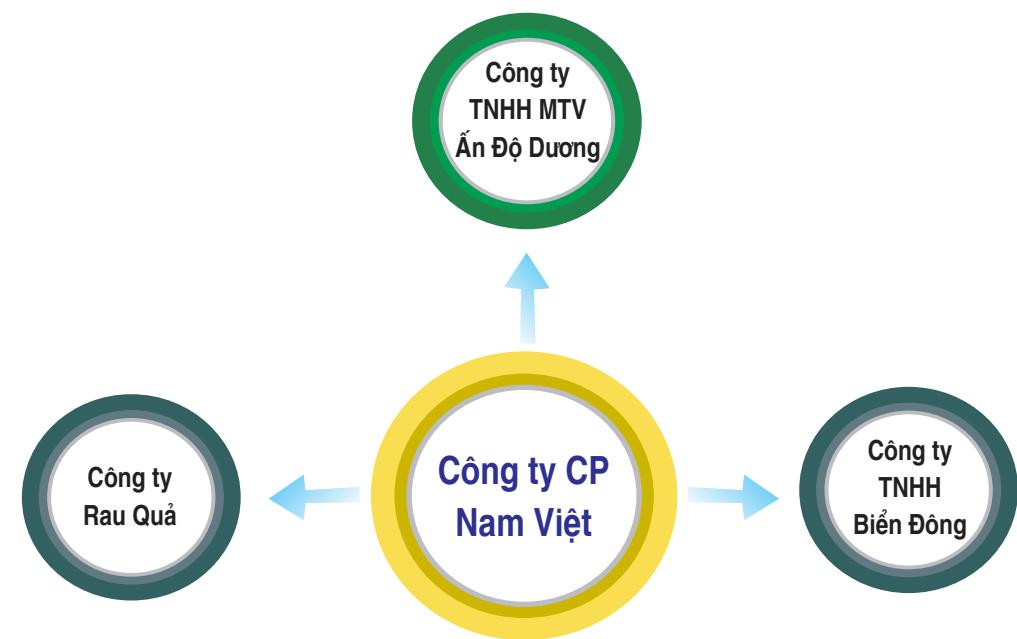
Ngành cá tra Việt Nam từ sau 2010 vẫn tiếp tục một chuỗi dài của khó khăn trong nhiều năm mà phía trước chưa thấy điểm dừng trong ngắn hạn, kim ngạch xuất khẩu cũng chỉ dừng lại ở mức 1,7 tỷ USD trong vài năm trở lại đây. Ngày càng nhiều doanh nghiệp chế biến cá tra xuất khẩu thua lỗ kéo dài, phải đóng cửa, bỏ trốn. Số còn lại vẫn cạnh tranh khốc liệt về giá cả làm cho biên lợi nhuận thu hẹp dần

Đến nay hầu hết các doanh nghiệp trong ngành cá tra đều thực hiện chuỗi khép kín từ khâu chế biến thức ăn, nuôi con giống, nuôi cá nguyên liệu, chế biến

Đối với Công ty CP Nam Việt trong những năm trước đây có một số khoản đầu tư ngoài ngành thủy sản không thành công như đầu tư vào công ty CP Cromit và đặc biệt là công ty CP DAP2-Vinachem, công ty CP Rau quả Nông Trại Xanh những công ty này thua lỗ kéo theo giảm mạnh lợi nhuận của ngành thủy sản làm cho công ty CP Nam Việt nhiều năm liên lãi rất thấp, không hoàn thành kế hoạch lợi nhuận của ĐHCĐ.

Trước tình hình đó, HĐQT đã cương quyết sắp xếp lại cho giải thể doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, thoái phần vốn đầu tư không hiệu quả, xem xét lại tất cả các khoản chi để tiết giảm chi phí một cách phù hợp nhất nhằm tăng lợi nhuận doanh nghiệp

CƠ CẤU CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT



2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NĂM 2016

Năm 2016 công ty tiếp tục phát huy chuỗi thủy sản từ các công đoạn sản xuất thức ăn thủy sản đến nuôi trồng, chế biến xuất khẩu:

a) Về sản xuất thức ăn thủy sản:

Với 22 vùng nuôi cá nguyên liệu cung ứng 74.200 tấn cá nguyên liệu, trong đó cá tra 71.500 tấn, cá rô là 2.700 tấn cung ứng 93% tổng nhu cầu cá nguyên liệu của nhà máy .

Từ việc tự nuôi cá nguyên liệu do đó từ năm 2012 đã đầu tư nhà máy chế biến thức ăn cho cá, trong năm 2016 sản xuất 139.185 tấn thức ăn, bình quân 464 tấn/ngày

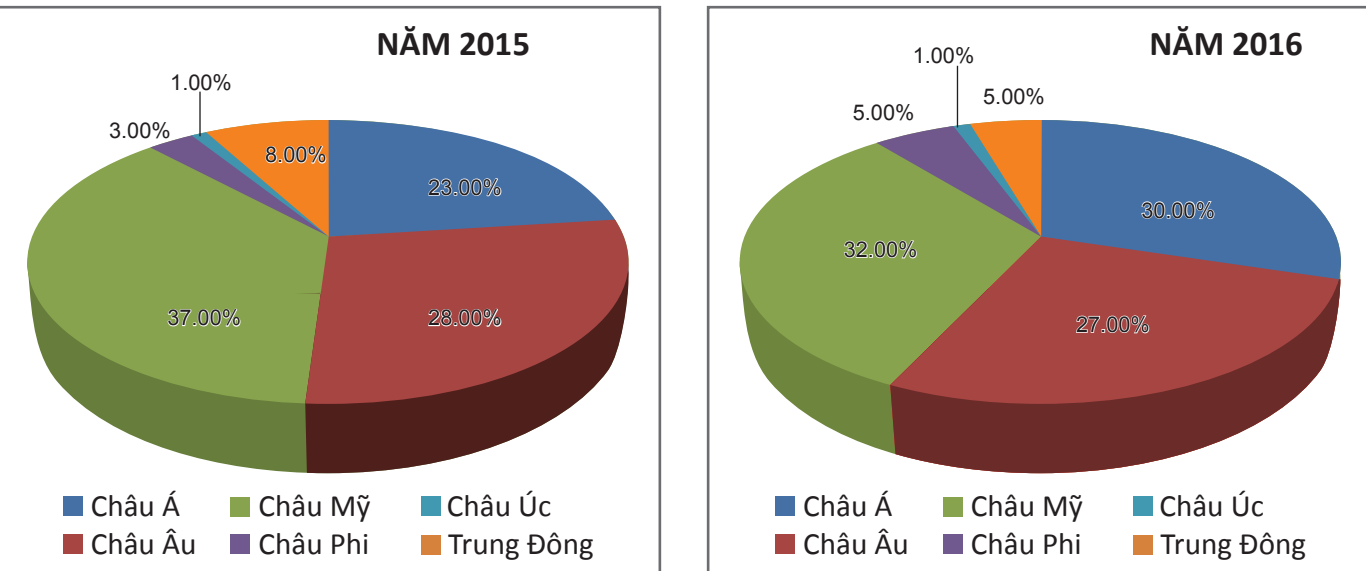
Năm 2017 nhà máy thức ăn có tất cả 8 lines công suất sản xuất 800 tấn thành phẩm/ngày để đáp ứng cho vùng nuôi và một phần bán ra ngoài.

b) Về Vùng nuôi: Với diện tích 250 ha được phân bố trên 22 vùng, việc nuôi cá nguyên liệu đã đáp ứng được yêu cầu cá nguyên liệu cho nhà máy từ cung ứng sản lượng, an toàn, ổn định chất lượng và chi phí cạnh tranh được với giá cả thị trường.

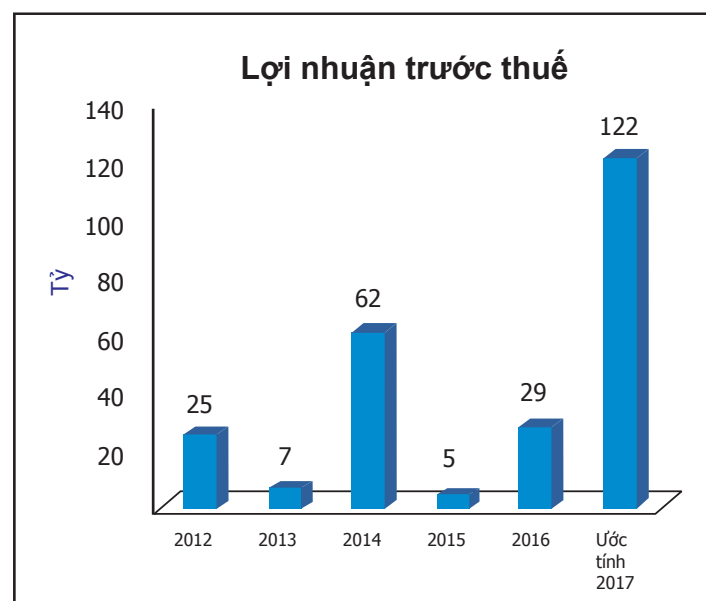
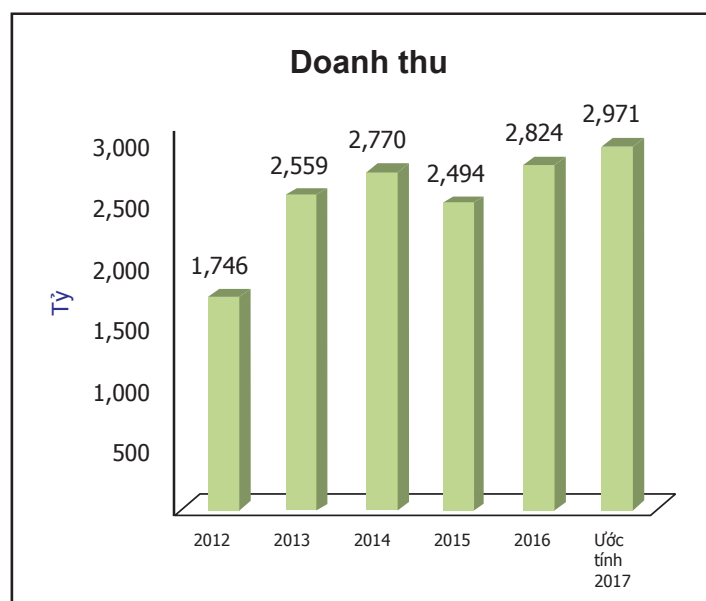
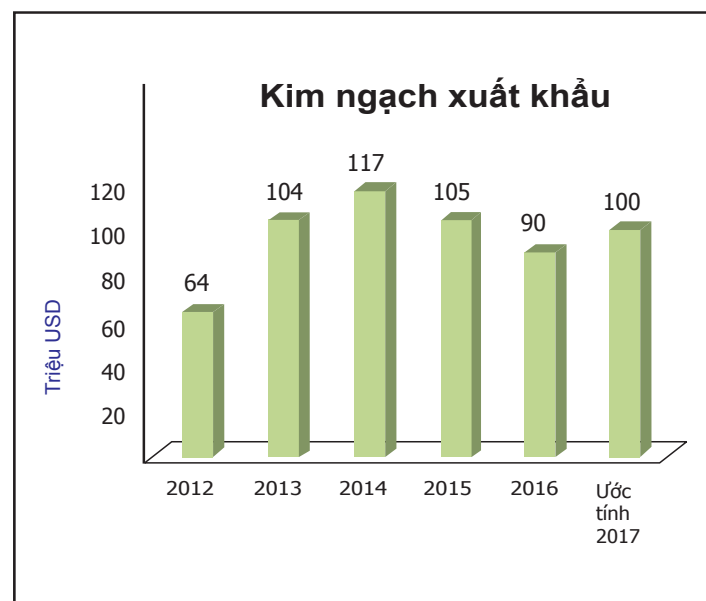
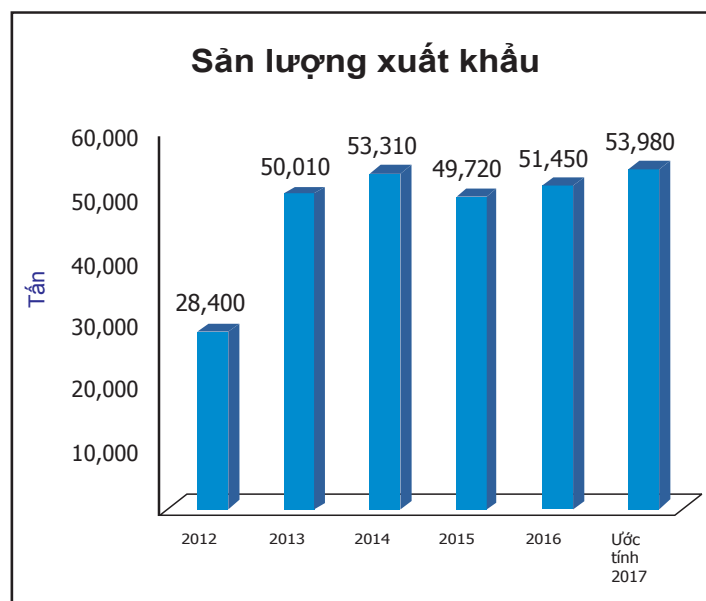
c) Về chế biến cá xuất khẩu: Với 2 nhà máy chủ lực là nhà máy Nam Việt và nhà máy Ấn Độ Dương đã chế biến được 50.080 tấn thành phẩm

3 HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016

Sản phẩm của Navico có mặt trên 100 quốc gia, trong đó Châu Mỹ chiếm 32%, Châu Á 30%, Châu Âu 27%, còn lại là các quốc gia khác, thị trường tương đối ổn định, không thay đổi nhiều so với năm trước



Trong năm xuất khẩu được 51.450 tấn, đạt 90 triệu USD chỉ bằng 86% năm trước



+ Tổng doanh thu 2.824 tỷ đồng tăng 13% so năm trước, vượt 8% kế hoạch năm. Việc tổng doanh thu tăng trưởng trên 13% nhưng kim ngạch xuất khẩu giảm 14% do trong năm công ty đưa 1 phần thức ăn thủy sản cũng như bán nội địa một số mặt hàng thủy sản nguyên liệu và đông lạnh tham gia thị trường nội địa góp phần tăng tổng doanh thu

+ Lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 29 tỷ rất thấp so với doanh thu trong năm, một trong những nguyên nhân đó là các khoản thua lỗ từ đầu tư ngoài ngành như Công ty CP DAP2, Công ty CP Cromit Cổ Định, Công ty CP Rau Quả Nông Trại Xanh.

4 THOÁI VỐN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGOÀI NGÀNH

- Thoái vốn DAP: Đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty CP DAP2-Vinachem ghi nhận số lỗ là 68 tỷ đồng.
- Đầu tư tại Công ty CP Rau Quả Nông Trại Xanh: Dừng hoạt động để làm thủ tục giải thể Công ty CP Rau Quả Nông Trại Xanh trong năm 2017.

5 ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN

Với kết quả kinh doanh trong năm cho thấy lĩnh vực thủy sản có hiệu quả tốt, lợi nhuận từ thủy sản mang về cho công ty là 146 tỷ. Song do ảnh hưởng nặng nề của các khoản đầu tư ngoài ngành làm cho lợi nhuận còn rất ít chỉ gần 29 tỷ đồng.

6 KẾ HOẠCH NĂM 2017

Doanh thu: 2.971 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu 100 triệu USD

Lợi nhuận trước thuế: 122 tỷ đồng



QUẢN TRỊ CÔNG TY



V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1 CƠ CẤU CỦA CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông Nhà nước	-	-
2. Cổ đông đặc biệt:	47,970,000	72.68%
- Cổ đông sáng lập	38,960,000	59.03%
- Cổ đông HĐQT	9,010,000	13.65%
- Ban Giám Đốc	-	-
- Ban kiểm soát	-	-
- Kế toán trưởng	-	-
3. Cổ đông trong nước	17,576,590	26.63%
- Tổ chức (*)	1,019,391	1.54%
- Cá nhân	16,557,199	25.09%
4. Cổ đông ngoài nước	453,410	0.69%
- Tổ chức	377,170	0.57%
- Cá nhân	76,240	0.12%
Tổng	66,000,000	100.00%

Ghi chú: Trong (*) đã bao gồm số lượng 394.750 cổ phiếu quỹ

2 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- a. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị
- Công ty không có các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.
- b. Hoạt động của Hội đồng quản trị
- Chỉ đạo, giám sát, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016.
 - Giám sát việc thực hiện các chiến lược đề ra của công ty.
 - Chuyển nhượng cổ phần Công ty Bảo Hiểm Hàng Không.
 - Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
 - Chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem.

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã tiến hành thông qua 20 cuộc họp trực tiếp với các nội dung sau:

STT	Nội dung cuộc họp
1	Ban hành quy chế tài chính của công ty
2	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
3	Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
4	Mua lại xe của Ông Doãn Chí Thiên
5	Bảo lãnh thanh toán tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
6	Xác định trách nhiệm chậm nộp tiền sử dụng đất
7	Chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hàng Không
8	Vay vốn của Công ty Cổ phần Nam Việt tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
9	Vay vốn của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
10	Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
11	Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
12	Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
13	Gia hạn hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ phần Nam Việt tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
14	Gia hạn hợp đồng tín dụng của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
15	Bầu Chủ tịch HĐQT & Phó Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021
16	Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội
17	Điều chuyển vốn kinh doanh và chuyển lợi nhuận từ Công ty TNHH MVT Ấn Độ Dương về Công ty Cổ phần Nam Việt
18	Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
19	Chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem
20	Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

3BAN KIỂM SOÁT

- Giám sát, theo dõi tiến độ thực hiện các kế hoạch đề ra trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Kiểm tra, giám sát đảm bảo công ty hoạt động đúng Luật doanh nghiệp.
- Kiểm soát việc thực hiện các quy trình của các phòng ban.
- Phối hợp chặt chẽ với HĐQT và Ban điều hành trong việc triển khai Nghị quyết ĐHCĐ, Nghị quyết của HĐQT.
- Góp ý việc thực hiện các quy trình của các phòng ban.

Trong năm 2016, Ban kiểm soát đã tiến hành thông qua cuộc họp với nội dung bầu Trưởng Ban Kiểm soát.

4CÁC GIAO DỊCH THÙ LAO & CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TGD & BAN KIỂM SOÁT

- a. Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát
- Thù lao của HĐQT
 - + KH năm 2016: 1 tỷ
 - + Thực chi năm 2016: 304 triệu
 - Thù lao của Ban kiểm soát
 - + KH năm 2016: 100 triệu
 - + Thực chi năm 2016: 48 triệu
- b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có
- c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có



BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nam Việt là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600168736 (số cũ là 5203000050), đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại : (84-76) 3834060
- Fax : (84-76) 3834054

Công ty có đơn vị trực thuộc là Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản – Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Việt, đặt tại Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Nuôi cá;
- Sản xuất bao bì giấy;
- In bao bì các loại;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Sản xuất dầu Bio-diesel;
- Chế biến dầu cá và bột cá;
- Sản xuất keo Gentaline và Glycerin;
- Mua bán cá, thủy sản;
- Khai thác khoáng sản: Crômít, muối mỏ công nghiệp và kim loại màu (Sắt, đồng, chì, kẽm...);
- Sản xuất và mua bán phân bón;
- Mua bán kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, chế biến và mua bán thức ăn thủy sản;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty Cổ phần Nam Việt trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Doãn Tới	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Doãn Chí Thanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2016
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2016
Ông Trần Minh Cảnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2016
Ông Doãn Chí Thiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2016

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Dương Minh Phong	Trưởng ban	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
Bà Lê Thị Tuyết Mai	Thành viên	Ngày 28 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Bảy	Thành viên	Ngày 28 tháng 5 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Doãn Tới	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Bà Dương Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2007
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2008
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2011

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Doãn Tới - Chủ tịch Hội đồng quản trị (tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016).

Ông Doãn Tới đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Duy Nhứt ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy ủy quyền số 122/GUQ-KTTC ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Duy Nhứt
Phó Chủ tịch

Ngày 05 tháng 04 năm 2017

Số: 0660/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2017, từ trang 07 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0089-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 4 năm 2017

Phan Vũ Công Bá - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0197-2013-008-1

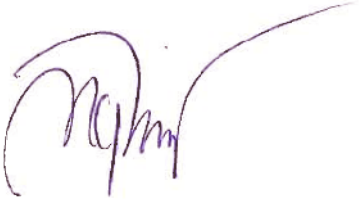
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,907,896,274,682	1,824,162,681,565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21,796,050,462	12,707,313,325
1. Tiền	111		17,026,050,462	12,707,313,325
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,770,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		900,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	900,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		643,133,691,739	464,251,734,079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	516,875,410,432	342,836,738,475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	76,361,567,909	96,196,247,063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	22,122,378,107	1,485,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	133,518,360,562	54,755,398,851
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(105,744,025,271)	(31,021,650,310)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,195,089,723,644	1,302,402,580,305
1. Hàng tồn kho	141	V.8	1,195,358,129,153	1,304,063,120,914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(268,405,509)	(1,660,540,609)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,976,808,837	44,801,053,856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	9,954,472,525	6,711,131,750
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37,022,336,312	38,089,922,106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

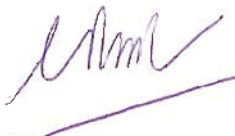
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,109,929,599,966	1,449,909,213,293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		263,998,413,348	19,459,893,095
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		246,750,000,000	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	18,337,413,348	19,459,893,095
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(1,089,000,000)	-
II. Tài sản cố định	220		489,430,373,886	479,143,228,983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	161,518,100,654	173,205,269,687
- Nguyên giá	222		857,047,908,265	810,569,153,701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(695,529,807,611)	(637,363,884,014)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	116,987,912,113	92,240,765,654
- Nguyên giá	225		174,399,362,908	144,390,612,879
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(57,411,450,795)	(52,149,847,225)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	210,924,361,119	213,697,193,642
- Nguyên giá	228		215,716,373,091	215,658,800,425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,792,011,972)	(1,961,606,783)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		125,878,060,932	110,453,867,900
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	125,878,060,932	110,453,867,900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		155,190,111,859	754,879,761,952
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	6,798,483,688	557,023,581,882
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	166,304,000,000	215,325,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(17,912,371,829)	(17,468,819,930)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75,432,639,941	85,972,461,363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	75,432,639,941	85,342,461,363
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	630,000,000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,017,825,874,648	3,274,071,894,858

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,708,818,166,318	1,978,296,598,084
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,486,752,388,722	1,639,410,983,687
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	221,494,985,597	208,387,621,641
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	10,741,229,924	8,723,355,855
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	16,305,407,688	5,567,008,182
4.	Phải trả người lao động	314	V.18	32,555,101,320	43,145,134,345
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	10,323,747,285	7,866,075,403
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	32,741,059,513	61,436,367,304
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	1,161,786,878,090	1,303,072,169,260
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	803,979,305	1,213,251,697
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		222,065,777,596	338,885,614,397
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chí nh dài hạn	338	V.21b	222,065,777,596	338,885,614,397
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,309,007,708,330	1,295,775,296,774
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1,309,007,708,330	1,295,775,296,774
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	660,000,000,000	660,000,000,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660,000,000,000	660,000,000,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	611,965,459,100	611,965,459,100
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.23	-	29,000,000,000
5.	Cổ phiếu quỹ	415	V.23	(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	69,992,175,173	21,749,562,556
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50,549,562,556	21,749,562,556
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19,442,612,617	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23	(5,532,296,095)	477,904,966
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		3,017,825,874,648	3,274,071,894,858

An Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2017


Mai Ngọc Tùng
Người lập biểu


Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,847,113,325,051	2,528,418,757,280
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22,587,958,113	33,995,617,710
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,824,525,366,938	2,494,423,139,570
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2,463,126,958,386	2,111,826,263,293
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		361,398,408,552	382,596,876,277
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	154,496,068,178	40,941,885,959
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	89,338,096,955	117,116,505,536
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		76,318,357,966	81,839,334,230
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2a	(117,272,700,123)	(67,876,418,118)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	135,790,798,077	160,468,767,969
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	134,238,562,073	69,659,169,698
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39,254,319,502	8,417,900,915
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	4,101,208,373	10,382,901,847
13.	Chi phí khác	32	VI.9	14,516,961,415	13,651,122,377
14.	Lợi nhuận khác	40		(10,415,753,042)	(3,268,220,530)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28,838,566,460	5,149,680,385
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	14,776,154,904	3,963,825,142
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.14	630,000,000	(405,000,000)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,432,411,556	1,590,855,243
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		19,442,612,617	1,523,861,564
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6,010,201,061)	66,993,679
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	273	23
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	273	23

An Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Mai Ngọc Tùng
Người lập biểu

Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

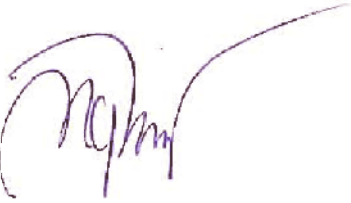
(Theo phương pháp gián tiếp)

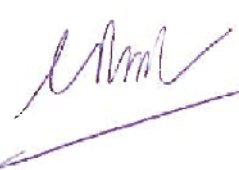
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		28,838,566,460	5,149,680,385
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, V.11, V.12	77,338,281,979	79,689,871,952
-	Các khoản dự phòng	03	V.2, V.7, V.8	74,862,791,760	83,730,735,902
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4, VI.5	3,736,447,667	92,570,583
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, VI.9	(21,636,553,340)	(17,649,650,128)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	76,318,357,966	81,839,334,230
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		239,457,892,492	232,852,542,924
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(108,515,898,633)	244,396,791,129
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		123,648,344,387	(155,310,494,162)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		83,523,177,584	(200,722,608,023)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,058,340,711	12,670,040,305
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5, V.19	(76,396,631,748)	(81,720,235,086)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(3,997,464,816)	(229,833,681)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(609,272,392)	(151,777,093)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		264,168,487,585	51,784,426,313
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, 11, 12, 13; VII	(58,122,159,290)	(67,007,778,594)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.10, V.12; VI.9	819,845,455	247,372,727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,384,276,760)	(118,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,846,898,653	55,847,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(107,545,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2	166,561,000,000	5,698,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4; V.6	13,648,733,684	14,498,670,341
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		101,370,041,742	(154,170,888,526)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	4,703,475,025,011	5,196,824,807,628
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(4,979,319,844,715)	(5,023,869,533,014)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21	(49,465,263,494)	(39,173,218,565)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	(31,605,118,059)	(27,609,035,924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(356,915,201,257)	106,173,020,125
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8,623,328,070	3,786,557,912
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	12,707,313,325	8,912,863,533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		465,409,067	7,891,880
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	21,796,050,462	12,707,313,325


Mai Ngọc Tùng
Người lập biểu


Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. **Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất , chế biến.

3. **Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Cấu trúc Tập đoàn**
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. **Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn**
Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. **Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.	Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Kinh doanh thủy sản xuất khẩu	90,91%	90,91%	90,91%	90,91%

5c. *Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần DAP số 2 - VinaChem (*)	Xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phân bón và hóa chất	-	-	40,45%	40,45%
Công ty cổ phần rau quả Nông Trại Xanh	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.	Chế biến và bảo quản rau quả	44,4%	44,4%	44,4%	44,4%

(*) Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần DAP số 2 – VinaChem.

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Cơ sở hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau: Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa *Tập đoàn* và ngân hàng.

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi *Tập đoàn* mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi *Tập đoàn* chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi *Tập đoàn* dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi *Tập đoàn* thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi *Tập đoàn* mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng *Tập đoàn* thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng *Tập đoàn* thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi *Tập đoàn* có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi *Tập đoàn* nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà *Tập đoàn* có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của *Tập đoàn* trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi *Tập đoàn* có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của *Tập đoàn*. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong *Tập đoàn* thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về *Tập đoàn* khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng *Tập đoàn* không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của *Tập đoàn* so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa *Tập đoàn* và người mua là đơn vị độc lập với *Tập đoàn*, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà *Tập đoàn* phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	07 - 09
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà *Tập đoàn* phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của *Tập đoàn* bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà *Tập đoàn* đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 06 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của *Tập đoàn*) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với *Tập đoàn*, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền bản quyền

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	671.137.520	827.111.840
Tiền gửi ngân hàng	16.354.912.942	11.880.201.485
Các khoản tương đương tiền (*)	4.770.000.000	-
Cộng	21.796.050.462	12.707.313.325

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng.

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm
	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư
	Giá gốc		Giá gốc
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VinaChem ⁽ⁱ⁾	-	-	612.900.000.000
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	12.000.000.000	(5.201.516.312) 6.798.483.688	(1.583.520.862) 10.416.479.138
Cộng	12.000.000.000	(5.201.516.312) 6.798.483.688	(67.876.418.118) 557.023.581.882

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(i) Trong năm, Tập đoàn đã bán toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP số 2 – VinaChem.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 18013991357 ngày 03 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh 12.000.000.000 VND, tương đương 44,44% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã đầu tư 12.000.000.000 VND, tương đương 44,44% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	<u>Giá trị phần sở hữu đầu năm</u>	<u>Phần lãi hoặc lỗ trong năm</u>	<u>Giá trị phần chuyển nhượng</u>	<u>Giá trị phần sở hữu cuối năm</u>
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VinaChem	546.607.102.744	(113.654.704.673)	(432.952.398.071)	-
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh	10.416.479.138	(3.617.995.450)	-	6.798.483.688
Cộng	557.023.581.882	(117.272.700.123)	(432.952.398.071)	6.798.483.688

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Tập đoàn phát sinh giao dịch với Công ty Rau quả Nông trại Xanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán nguyên liệu, vật tư	96.725.081	676.111.363
Bán thành phẩm, bao bì	1.848.585.591	-
Cho vay	11.594.276.760	-
Vay	-	14.290.000.000
Lãi vay phải thu	391.553.031	-
Mua vật tư, công cụ dụng cụ	349.371.779	-

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không	135.000.000.000	-	135.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	-	-	43.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định	-	-	5.821.000.000	-
Thanh Hóa	20.304.000.000	(6.912.371.829)	20.304.000.000	(6.468.819.930)
Công ty Cổ phần Cromit Nam Việt	11.000.000.000	(11.000.000.000)	11.000.000.000	(11.000.000.000)
Cộng	166.304.000.000	(17.912.371.829)	215.325.000.000	(17.468.819.930)

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn đã bán toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hàng Không. Đồng thời, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt hoàn trả toàn bộ vốn góp cho các thành viên theo Thông báo số 19/2016/CV-VCAM ngày 28 tháng 01 năm 2016, do giải thể Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt.

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.468.819.930	13.134.836.304
Trích lập dự phòng bổ sung	443.551.899	4.333.983.626
Số cuối năm	17.912.371.829	17.468.819.930

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>267.019.123.969</i>	<i>74.411.129.774</i>
Triple T Corporation (USA)	67.639.033.478	74.351.346.708
Công ty TNHH Đại Tây Dương	199.300.136.840	-
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh	-	59.783.066
Ông Doãn Quốc Hội	79.953.651	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>249.856.286.463</i>	<i>268.425.608.701</i>
Các khách hàng nước ngoài	207.894.094.992	265.966.530.297
Các khách hàng trong nước	41.962.191.471	2.459.078.404
Cộng	<u>516.875.410.432</u>	<u>342.836.738.475</u>

3b. *Phải thu dài hạn của khách hàng*

Phải thu dài hạn của Công ty TNHH Đại Tây Dương (bên liên quan)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>		
Các nhà cung cấp nước ngoài	13.680.000	95.170.887
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	67.381.360.000	72.320.029.471
Các nhà cung cấp trong nước khác	8.966.527.909	23.781.046.705
Cộng	<u>76.361.567.909</u>	<u>96.196.247.063</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Cho các bên liên quan vay</i>	<i>20.690.378.107</i>	<i>-</i>
Cho Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh vay	7.840.378.107	-
Cho Công ty TNHH Đại Tây Dương vay	12.850.000.000	-
<i>Cho các tổ chức và cá nhân khác vay</i>	<i>1.432.000.000</i>	<i>1.485.000.000</i>
Cho Bà Cao Thị Kim Thanh mượn	932.000.000	950.000.000
Cho Bà Nguyễn Thảo Trang mượn (*)	500.000.000	500.000.000
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay, mượn	-	35.000.000
Cộng	22.122.378.107	1.485.000.000

(*) Số dư nợ phải thu này đã quá hạn và Tập đoàn đang trích lập dự phòng 100%.

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>290.012.402</i>	<i>-</i>	<i>9.409.635.636</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh - Phải thu tiền lãi	218.516.920	-	-	-
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh - Phải thu tiền bán vật tư và chi hộ	-	-	11.163.583	-
Công ty TNHH Đại Tây Dương – Phải thu tiền lãi	45.509.722	-	-	-
Ông Doãn Chí Thiên - Tạm ứng	25.985.760	-	-	-
Ông Doãn Quốc Hội - Tiền cho thuê căn tin	-	-	40.000.000	-
Thành viên Hội đồng quản trị - Phải thu lại tiền đất chậm nộp	-	-	9.358.472.053	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>133.228.348.160</i>	<i>(635.046.029)</i>	<i>45.345.763.215</i>	<i>(269.400.682)</i>
Tạm ứng	4.383.811.671	-	5.189.156.927	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	561.813.418	-	3.981.180.521	-
Tiền lãi cho vay	476.479.546	(386.008.712)	476.479.546	(269.400.682)
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược (*)	121.729.224.000	-	32.113.080.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.077.019.525	(249.037.317)	3.585.866.221	-
Cộng	133.518.360.562	(635.046.029)	54.755.398.851	(269.400.682)

(*) Tập đoàn cầm cố tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 121.585.640.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (số đầu năm là 31.700.000.000 VND đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong).

6b. Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn. Trong đó số đã quá hạn và đã được trích lập dự phòng với tổng số tiền trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính là 1.089.000.000 VND.

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>				
		108.951.082.702		48.705.468.298
	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	752.895.000	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	10.790.636.786
	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	1.703.823.964	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	4.757.975.000
	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	67.745.878.478	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	29.052.618.068
	Quá hạn trên 03 năm	38.748.485.260	Quá hạn trên 03 năm	4.104.238.444
<i>Phải thu cho vay</i>		500.000.000		1.450.000.000
	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	-	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	950.000.000
	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-
	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	300.000.000
	Quá hạn trên 03 năm	500.000.000	Quá hạn trên 03 năm	200.000.000
<i>Phải thu khác</i>		1.921.247.141		476.479.546
	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	-	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	57.316.667
	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	57.316.667	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	281.833.333
	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	561.809.262	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	137.329.546
	Quá hạn trên 03 năm	1.302.121.212	Quá hạn trên 03 năm	-
Cộng		111.372.329.843		50.631.947.844

	Nợ phải thu và cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu và cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	31.021.650.310	-	31.021.650.310
Trích lập dự phòng bổ sung	74.722.374.961	1.089.000.000	75.811.374.961
Số cuối năm	105.744.025.271	1.089.000.000	106.833.025.271

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu và cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu và cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	31.021.650.310	-	31.021.650.310
Trích lập dự phòng bổ sung	74.722.374.961	1.089.000.000	75.811.374.961
Số cuối năm	105.744.025.271	1.089.000.000	106.833.025.271

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	85.426.211.696	-	71.457.555.498	-
Nguyên liệu, vật liệu	107.078.052.436	-	80.598.777.373	-
Công cụ, dụng cụ	8.962.734.636	-	4.597.972.985	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	333.825.709.763	-	496.889.549.968	-
Thành phẩm	621.068.098.648	(268.405.509)	620.279.794.854	(1.660.540.609)
Hàng gửi đi bán	38.997.321.974	-	30.239.470.236	-
Cộng	1.195.358.129.153	(268.405.509)	1.304.063.120.914	(1.660.540.609)

Hàng tồn kho có trị giá 315.230.545.435 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.660.540.609	1.182.010.022
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(1.392.135.100)	478.530.587
Số cuối năm	268.405.509	1.660.540.609

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	972.712.551	4.120.434.082
Công cụ dụng cụ	4.190.711.516	1.379.851.505
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.791.048.458	1.210.846.163
Cộng	9.954.472.525	6.711.131.750

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	64.698.142.735	66.777.015.739
Công cụ dụng cụ	2.685.021.944	10.043.627.399
Chi phí sửa chữa	4.238.776.794	4.056.935.604
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.810.698.468	4.464.882.621
Cộng	75.432.639.941	85.342.461.363

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	299.426.536.490	450.460.327.905	50.584.257.960	10.098.031.346	810.569.153.701
Mua trong năm	152.627.273	5.732.160.809	5.298.060.364	1.059.270.015	12.242.118.461
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.269.955.890	1.572.394.844	898.546.141	-	9.740.896.875
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	38.581.113.206	-	-	38.581.113.206
Thanh lý, nhượng bán	(503.896.030)	(11.056.739.509)	(1.369.581.980)	(1.155.156.459)	(14.085.373.978)
Số cuối năm	306.345.223.623	485.289.257.255	55.411.282.485	10.002.144.902	857.047.908.265
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	218.351.922.582	257.580.429.871	40.865.544.459	8.299.435.887	525.097.332.799
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	238.468.903.946	344.303.592.940	45.100.866.114	9.490.521.014	637.363.884.014
Khấu hao trong năm	9.321.280.945	36.514.879.288	1.963.796.280	548.781.847	48.348.738.360
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	20.897.534.860	-	-	20.897.534.860
Thanh lý, nhượng bán	(35.689.129)	(8.809.032.171)	(1.080.471.864)	(1.155.156.459)	(11.080.349.623)
Số cuối năm	247.754.495.762	392.906.974.917	45.984.190.530	8.884.146.402	695.529.807.611
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	60.957.632.544	106.156.734.965	5.483.391.846	607.510.332	173.205.269.687
Số cuối năm	58.590.727.861	92.382.282.338	9.427.091.955	1.117.998.500	161.518.100.654
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	134.912.926.333	9.477.686.546	144.390.612.879
Thuê tài chính trong năm	68,589,863,235	-	68,589,863,235
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(38,581,113,206)	-	(38,581,113,206)
Số cuối năm	164.921.676.362	9.477.686.546	174.399.362.908
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	50.556.270.900	1.593.576.325	52.149.847.225
Khấu hao trong năm	24.579.431.770	1.579.706.660	26.159.138.430
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(20.897.534.860)	-	(20.897.534.860)
Số cuối năm	54.238.167.810	3.173.282.985	57.411.450.795
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	84.356.655.433	7.884.110.221	92.240.765.654
Số cuối năm	110.683.508.552	6.304.403.561	116.987.912.113

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	215.296.802.325	361.998.100	215.658.800.425
Mua trong năm	44.135.455	-	44.135.455
Đầu tư XD CB hoàn thành	50.000.000	-	50.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(36.562.789)	-	(36.562.789)
Số cuối năm	215.354.374.991	361.998.100	215.716.373.091
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	361.998.100	361.998.100
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.599.608.683	361.998.100	1.961.606.783
Khấu hao trong năm	2.830.405.189	-	2.830.405.189
Số cuối năm	4.430.013.872	361.998.100	4.792.011.972
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	213.697.193.642	-	213.697.193.642
Số cuối năm	210.924.361.119	-	210.924.361.119
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 194.298.561.977 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	2.181.277.637	(2.181.277.637)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	110.011.543.052	41.371.432.588	(9.790.896.875)	(17.124.018.940)	124.468.059.825
Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất	88.428.481.477	5.440.953.555	(50.000.000)	-	93.819.435.032
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	18.870.653.034	14.438.360.379	(3.938.851.287)	(16.053.431.594)	13.316.730.532
Nhà máy chế biến thức ăn	2.554.566.509	16.454.208.781	(2.809.791.929)	(79.166.908)	16.119.816.453
Các hạng mục khác	157.842.032	5.037.909.873	(2.992.253.659)	(991.420.438)	1.212.077.808
Sửa chữa lớn tài sản cố định	442.324.848	2.415.163.265	-	(1.447.487.006)	1.410.001.107
Cộng	110.453.867.900	45.967.873.490	(11.972.174.512)	(18.571.505.946)	125.878.060.932

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	630.000.000	225.000.000
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(630.000.000)	405.000.000
Số cuối năm	-	630.000.000

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15% (năm trước thuế suất là 15%).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	10.746.690.108	12.328.810.330
Công ty TNHH Đại Tây Dương	10.746.690.108	11.223.842.444
Cà phê Thanh Thiên	-	1.104.967.886
Phải trả các nhà cung cấp khác	210.748.295.489	196.058.811.311
Các nhà cung cấp nước ngoài	86.732.205.246	69.886.029.598
Các nhà cung cấp trong nước	124.016.090.243	126.172.781.713
Cộng	221.494.985.597	208.387.621.641

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng nước ngoài	4.754.371.346	6.785.648.979
Các khách hàng trong nước	5.986.858.578	1.937.706.876
Cộng	10.741.229.924	8.723.355.855

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	776.719.357	6.515.742.027	(6.598.238.491)	694.222.893
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	852.553.616	(852.553.616)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.533.202.932	(6.533.202.932)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.967.256.599	14.776.154.904	(3.997.464.816)	14.745.946.687
Thuế thu nhập cá nhân	811.736.026	3.482.574.722	(3.445.255.440)	849.055.308
Thuế tài nguyên	11.296.200	152.820.970	(147.934.370)	16.182.800
Thuế nhà đất	-	32.026.062	(32.026.062)	-
Thuê môn bài	-	9.000.000	(9.000.000)	-
Cộng	5.567.008.182	32.354.075.233	(21.615.675.727)	16.305.407.688

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Cá nguyên liệu	
+ Công ty tự nuôi bán cho tổ chức cá nhân	Không chịu thuế
+ Công ty mua ngoài bán cho tổ chức	Không kê khai
+ Công ty mua ngoài bán cho cá nhân	5%
- Sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 22%).

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.745.946.687	3.967.256.599
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	30.208.217	(3.431.457)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.776.154.904	3.963.825.142

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 5.000 VND/m³ x 8%.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 và tháng 13 còn phải trả người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	1.297.885.401	1.376.159.183
Chi phí cước tàu	3.640.296.150	3.004.511.597
Chi phí hoa hồng môi giới	3.014.182.987	1.526.328.850
Tiền com	993.136.099	603.777.113
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.378.246.648	1.355.298.660
Cộng	10.323.747.285	7.866.075.403

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	24.771.933.491	56.703.146.496
Ông Doãn Tới - Cổ tức phải trả	9.547.556.891	41.152.674.950
Ông Doãn Chí Thiên - Cổ tức phải trả	15.224.376.600	15.224.376.600
Công ty TNHH Đại Tây Dương - Phải trả khác	-	326.094.946
Phải trả các tổ chức và cá nhân	7.969.126.022	4.733.220.808
Tài sản thừa chờ giải quyết	772.466.040	900.141.786
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.642.279.155	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.527.905.480	1.125.214.572
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.453.901.400	1.453.901.400
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.572.573.947	1.253.963.050
Cộng	32.741.059.513	61.436.367.304

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên	103.102.500.000	135.343.381.384
Vay Công ty TNHH Đại Tây Dương	-	10.635.022.384
Vay Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh	-	2.490.000.000
Vay Ông Doãn Tới ^(a)	3.102.500.000	418.359.000
Vay Bà Dương Thị Kim Hương ^(b)	100.000.000.000	121.800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.058.684.378.090	1.167.728.787.876
Vay ngắn hạn ngân hàng	978.301.253.265	1.094.054.635.823
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(c)	313.646.004.657	416.917.550.864
Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	29.971.099.635
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội ^(d)	91.068.840.000	37.964.240.000
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(e)	73.609.680.410	166.664.816.222
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(f)	299.817.788.647	286.127.626.288
Vay Ngân hàng United Overseas Bank ^(g)	42.980.833.741	42.789.445.692
Vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ^(h)	154.532.145.810	113.619.857.122
Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ⁽ⁱ⁾	2.645.960.000	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	48.725.000.000	40.875.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	31.658.124.825	32.799.152.053
Cộng	1.161.786.878.090	1.303.072.169.260

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

(a)	Vay không có tài sản đảm bảo Ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng.
(b)	Vay không có tài sản đảm bảo Bà Dương Thị Kim Hương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng.
(c)	Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).
(d)	Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ hàng hóa thành phẩm cá tra xuất khẩu của Công ty tại kho của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương (xem thuyết minh số V.8).
(e)	Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12), các chứng khoán, cổ phiếu thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thanh Thiên và thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Tây Dương.
(f)	Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).
(g)	Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.
(h)	Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.6a) thuộc sở hữu của Công ty và được đảm bảo bằng việc thế chấp các chứng khoán, cổ phiếu thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị.
(i)	Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.6a).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.094.054.635.823	4.622.176.275.011	-	3.656.976.918	(4.741.586.634.487)	978.301.253.265
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	13.125.022.384	13.683.750.000	-	-	(26.808.772.384)	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	122.218.359.000	61.495.000.000	-	-	(80.610.859.000)	103.102.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	40.875.000.000	-	45.750.000.000	-	(37.900.000.000)	48.725.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	32.799.152.053	16.550.782.345	31.539.798.534	137.467.887	(49.369.075.994)	31.658.124.825
Cộng	1.303.072.169.260	4.713.905.807.356	77.289.798.534	3.794.444.805	(4.936.275.341.865)	1.161.786.878.090

21b.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả bên liên quan	76.628.000.000	169.041.578.844
	Vay Ông Doãn Tới	20.000.000.000	102.141.578.844
	Vay Công ty TNHH Đại Tây Dương ^(a)	56.628.000.000	66.900.000.000
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	145.437.777.596	169.844.035.553
	Vay dài hạn ngân hàng	102.375.000.000	148.125.000.000
	Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(b)	78.000.000.000	114.000.000.000
	Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt ^(c)	24.375.000.000	34.125.000.000
	Nợ thuê tài chính	43.062.777.596	21.719.035.553
	Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu để mua máy móc thiết bị	11.136.881.912	9.715.311.777
	Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease để mua máy móc thiết bị	881.174.727	2.879.810.963
	Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị	31.044.720.957	9.123.912.813
	Cộng	222.065.777.596	338.885.614.397

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(a)	Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Công ty TNHH Đại Tây Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 36 tháng.
(b)	Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong để bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định nhà máy, máy móc thiết bị, vùng nuôi, thời hạn vay 60 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phần vốn góp tại Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Tây Dương.
(c)	Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để đầu tư mở rộng vùng nuôi cá tra nguyên liệu, thời hạn vay 60 tháng. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	151.100.000.000	48.725.000.000	102.375.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	56.628.000.000	-	56.628.000.000	-
Vay dài hạn các cá nhân	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Nợ thuê tài chính	74.720.902.421	31.658.124.825	43.062.777.596	-
Cộng	302.448.902.421	80.383.124.825	222.065.777.596	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	189.000.000.000	40.875.000.000	148.125.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	66.900.000.000	-	66.900.000.000	-
Vay dài hạn các cá nhân	102.141.578.844	-	102.141.578.844	-
Nợ thuê tài chính	54.518.187.606	32.799.152.053	21.719.035.553	-
Cộng	412.559.766.450	73.674.152.053	338.885.614.397	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	148.125.000.000	-	-	-	(45.750.000.000)	102.375.000.000
Vay dài hạn tổ chức khác	66.900.000.000	-	-	(10.272.000.000)	-	56.628.000.000
Vay dài hạn cá nhân	102.141.578.844	-	-	(82.141.578.844)	-	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	21.719.035.553	52.779.568.131	200.159.946	(96.187.500)	(31.539.798.534)	43.062.777.596
Cộng	338.885.614.397	52.779.568.131	200.159.946	(92.509.766.344)	(77.289.798.534)	222.065.777.596

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	132.231.160	-	(13.600.000)	118.631.160
Quỹ phúc lợi	1.081.020.537	200.000.000	(595.672.392)	685.348.145
Cộng	1.213.251.697	200.000.000	(609.272.392)	803.979.305

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Doãn Tới	299.500.000.000	299.500.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	90.000.000.000	90.000.000.000
Ông Doãn Chí Thiên	90.000.000.000	90.000.000.000
Các cổ đông khác	176.552.500.000	176.552.500.000
Cộng	656.052.500.000	656.052.500.000

23c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	394.750	394.750
- Cổ phiếu phổ thông	394.750	394.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu phổ thông	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 70/HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã điều chuyển nguồn vốn kinh doanh (bổ sung vốn từ lợi nhuận năm trước) số tiền là 29.000.000.000 VND sang lợi nhuận chưa phân phối. Việc điều chuyển nguồn vốn kinh doanh nói trên sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm sau thông qua.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

24a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	244.039,22	368.316,23
Euro (EUR)	3.895,14	2.727,57

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khách hàng nước ngoài	8.424.932,03	160.912.072.607	8.420.467,83	160.811.895.425
Khách hàng trong nước	-	19.369.736.628	-	19.319.101.228
Cộng		180.281.809.235		180.130.996.653

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	17.133.772.726	357.046.724
Doanh thu bán thành phẩm	2.810.622.444.703	2.522.298.829.563
Doanh thu bán nguyên liệu	2.660.958.017	3.127.869.590
Doanh thu khác	16.696.149.605	2.635.011.403
Cộng	2.847.113.325.051	2.528.418.757.280

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Doãn Quốc Hội	393.985.233	221.737.878
Công ty TNHH Đại Tây Dương	165.774.854	40.638.034

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	432.865.000	-
Hàng bán bị trả lại	16.252.481.246	30.114.717.123
Giảm giá hàng bán	5.902.611.867	3.880.900.587
Cộng	22.587.958.113	33.995.617.710

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	283.735.548
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.446.419.575.106	2.105.465.374.314
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	2.666.312.577	3.870.463.682
Giá vốn khác	15.433.205.803	1.728.159.162
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.392.135.100)	478.530.587
Cộng	2.463.126.958.386	2.111.826.263.293

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.407.929.735	5.620.855.603
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.011.181	45.718.099
Lãi tiền cho vay	648.316.175	9.478.542.998
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.437.147.313	2.302.878.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.724.544.945	23.471.572.981
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	98.086.044	22.317.478
Lãi bán hàng trả chậm	440.430.856	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	16.840.000.000	-
Lãi chuyển nhượng công ty liên kết	113.797.601.929	-
Cộng	154.496.068.178	40.941.885.959

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	76.318.357.966	81.839.334.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.741.653.379	30.607.991.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.834.533.711	114.888.061
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	443.551.899	4.333.983.626
Chi phí tài chính khác	-	220.308.000
Cộng	89.338.096.955	117.116.505.536

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.402.407.290	6.226.629.516
Chi phí vật liệu, bao bì	61.548.027	386.950.296
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	275.719.851	334.217.483
Chi phí khấu hao	125.035.686	125.035.704
Chi phí hoa hồng	23.259.873.673	18.393.383.294
Chi phí vận chuyển	70.440.335.491	95.361.530.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.986.729.295	35.276.689.593
Các chi phí khác	5.239.148.764	4.364.331.557
Cộng	135.790.798.077	160.468.767.969

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	35.074.749.653	35.796.893.266
Chi phí vật liệu quản lý	1.359.880.988	2.004.103.242
Chi phí đồ dùng văn phòng	419.967.917	882.922.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.213.299.220	915.954.204
Thuế, phí và lệ phí	6.761.423.397	6.377.581.826
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	75.811.374.961	11.041.803.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.164.345.368	3.288.786.069
Các chi phí khác	10.433.520.569	9.351.125.167
Cộng	134.238.562.073	69.659.169.698

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	247.372.727
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	555.453.000	206.393.595
Xử lý công nợ tồn lâu	969.744.754	5.795.583.548
Thu nhập khác	2.576.010.619	4.133.551.977
Cộng	4.101.208.373	10.382.901.847

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.221.741.689	-
Thuế bị phạt, truy thu	9.359.137.932	11.174.069.519
Chi phí khác	2.936.081.794	2.477.052.858
Cộng	14.516.961.415	13.651.122.377

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.442.612.617	1.523.861.564
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.500.000.000)	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	17.942.612.617	1.523.861.564
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	65.605.250	65.605.250
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	273	23

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.663.142.927.780	1.704.148.574.807
Chi phí nhân công	414.096.651.502	384.575.239.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.338.281.979	79.730.637.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.822.719.345	323.661.182.554
Chi phí khác	128.071.115.084	34.782.024.143
Cộng	2.501.471.695.690	2.526.897.658.244

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm, Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền và bằng tiền liên quan đến tài sản cố định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	1.274.908.621	148.981.324
Ứng trước mua tài sản	-	4.157.490.400
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	58.020.842.761	31.902.050.529
Thuế VAT khấu trừ thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	5.189.507.715	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Doãn Tới		
Tập đoàn đi vay	6.495.000.000	49.526.700.000
Tập đoàn chia cổ tức	-	26.955.000.000
Ông Doãn Chí Thanh		
Tạm ứng	156.562.410	210.000.000
Tập đoàn chia cổ tức	-	8.100.000.000
Ông Đỗ Lập Nghiệp		
Tạm ứng	-	20.000.000

	Năm nay	Năm trước
Ông Doãn Chí Thiên		
Tạm ứng	90.000.000	85.670.000
Tập đoàn chia cổ tức	-	8.100.000.000
Mua tài sản	1.600.000.000	
Thành viên Hội đồng quản trị		
Phải thu lại tiền đất chậm nộp	-	9.358.472.053
Các thành viên Ban điều hành		
Bà Dương Thị Kim Hương		
Tập đoàn đi vay	55.000.000.000	105.050.000.000

Cam kết bảo lãnh

Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng United Overseas Bank (xem thuyết minh số V.20).

Ông Doãn Chí Thiên dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (xem thuyết minh số V.20).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.6, V.20 và V.21.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 1.335.542.566 VND (năm trước là 882.096.380 VND).

1a. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Cromit Nam Việt	Công ty cùng chủ đầu tư
Triple T Corporation (USA)	Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập tại Hoa Kỳ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với Công ty TNHH Đại Tây Dương như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua sản phẩm, vật tư	181.805.217	40.638.034
Tiền điện, dịch vụ khác	11.448.848.609	8.200.616.098
Đi vay	13.683.750.000	12.615.000.000
Cho vay	13.850.000.000	-
Lãi cho vay	45.509.722	-
Thu hộ	5.893.346	8.087.278
Chuyển nhượng công ty liên kết	546.750.000.000	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh
Công ty TNHH Đại Tây Dương dùng 60.750.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP số 2 – VinaChem thuộc sở hữu của mình để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (xem thuyết minh số V.20).

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6, V.15, V.20 và V.21.

2. Thông tin về bộ phận
Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về khu vực địa lý
Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

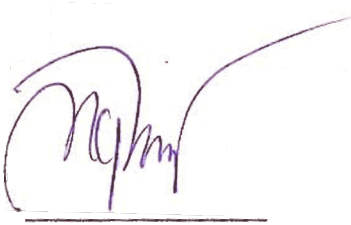
	Năm nay	Năm trước
Xuất khẩu	1.997.846.623.180	2.267.393.356.446
Trong nước	826.678.743.758	227.029.783.124
Cộng	2.824.525.366.938	2.494.423.139.570

Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

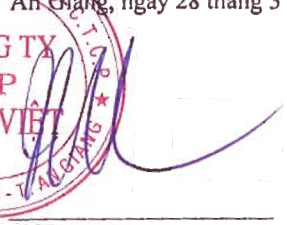
2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh
Hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến thủy sản.

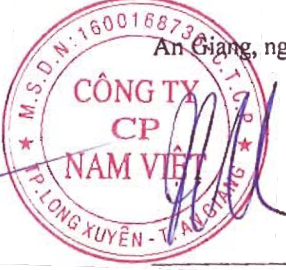
3. Thông tin khác
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông (công ty con) bị lỗ 65.470.599.795 VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 65.519.565.316 VND. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nợ phải trả đã vượt quá tổng tài sản 60.262.298.569 VND. Do không có thỏa thuận khác, nên trên Báo cáo tài chính hợp nhất số lỗ vượt vốn góp của các bên mà các cổ đông không kiểm soát phải chịu tương ứng với tỷ lệ lợi ích (9,19%) là 5.532.296.095 VND, phần còn lại Tập đoàn phải chịu tương ứng với tỷ lệ lợi ích (90,91%) là 54.730.002.474 VND.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.


Mai Ngọc Tùng
Người lập biểu


Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc



An Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2017

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	660,000,000,000	611,965,459,100	-	(27,417,629,848)	108,270,425,992	410,911,287	1,353,229,166,531
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1,523,861,564	66,993,679	1,590,855,243
Tăng vốn kinh doanh	-	-	29,000,000,000	-	-	-	-
từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	(59,044,725,000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	660,000,000,000	611,965,459,100	29,000,000,000	(27,417,629,848)	21,749,562,556	477,904,966	1,295,775,296,774
Số dư đầu năm nay	660,000,000,000	611,965,459,100	29,000,000,000	(27,417,629,848)	21,749,562,556	477,904,966	1,295,775,296,774
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	19,442,612,617	(6,010,201,061)	13,432,411,556
Điều chuyển vốn về nhuậ	-	-	(29,000,000,000)	-	29,000,000,000	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(200,000,000)	-	(200,000,000)
Số dư cuối năm nay	660,000,000,000	611,965,459,100	-	(27,417,629,848)	69,992,175,173	(5,532,296,095)	1,309,007,708,330



Mai Ngoc Tung
Người lập biểu



Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc

EU CODE: DL 152, DL 18, DL 384, DL 408



ANNUAL REPORT

